



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN HƯƠNG SƠN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Tháng 3 năm 2024

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	09 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Thanh Hải	Chủ tịch
Bà Trần Thị Kim Thoa	Thành viên
Ông Nguyễn Huy Tuấn	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Diệu Thúy	Thành viên
Ông Nguyễn Bá Thiên	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Minh	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Toàn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Tiến Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Huy Tuấn	Phó Tổng Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Tiến Dũng

Tổng Giám đốc

Hà Tĩnh, ngày 28 tháng 3 năm 2024

Số: 74/2024/KT-AV3-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28/3/2024, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

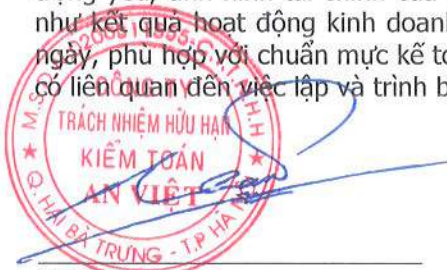
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Vũ Hoài Nam

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
1436-2023-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2024



Lưu Thị Hồng

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4837-2024-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		127.570.202.370	167.624.047.607
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		15.369.477.151	78.621.230.985
1. Tiền	111	5	13.284.487.756	76.627.635.085
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.084.989.395	1.993.595.900
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		47.430.243.880	2.318.780.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	47.430.243.880	2.318.780.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		62.385.653.598	86.010.912.376
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	55.161.052.232	32.295.109.271
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.262.703.030	53.117.532.749
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.961.898.336	598.270.356
IV. Hàng tồn kho	140		463.529.529	463.529.529
1. Hàng tồn kho	141	9	463.529.529	463.529.529
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.921.298.212	209.594.717
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10.1	209.594.716	209.594.717
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.710.297.938	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15.2	1.405.558	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		602.414.989.262	511.368.141.155
I. Tài sản cố định	220		373.709.224.189	408.903.577.682
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	373.709.224.189	408.903.577.682
- Nguyên giá	222		797.679.273.227	797.090.932.989
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(423.970.049.038)	(388.187.355.307)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	-	-
- Nguyên giá	228		229.326.317	229.326.317
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(229.326.317)	(229.326.317)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		218.820.974.464	83.292.671.351
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	218.820.974.464	83.292.671.351
III. Tài sản dài hạn khác	260		9.884.790.609	19.171.892.122
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10.2	9.884.790.609	19.171.892.122
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		729.985.191.632	678.992.188.762

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		233.648.740.022	190.330.546.438
I. Nợ ngắn hạn	310		70.824.678.762	54.331.531.938
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	7.273.526.396	3.348.646.173
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15.1	4.110.793.207	4.761.968.034
3. Phải trả người lao động	314		824.741.374	580.757.765
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	274.998.235	240.902.664
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	1.300.529.200	1.126.607.100
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18.1	51.672.000.000	38.872.000.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.368.090.350	5.400.650.202
II. Nợ dài hạn	330		162.824.061.260	135.999.014.500
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18.2	162.824.061.260	135.999.014.500
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		496.336.451.610	488.661.642.324
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	496.336.451.610	488.661.642.324
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	19	285.620.000.000	285.620.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		285.620.000.000	285.620.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	19	174.479.642.324	95.206.665.235
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19a	36.236.809.286	107.834.977.089
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	42.274.688.370
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		36.236.809.286	65.560.288.719
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		729.985.191.632	678.992.188.762

Người lập biểu



Nguyễn Văn Hiệp

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hiệp

Hà Tĩnh, ngày 28 tháng 3 năm 2024

Tổng Giám đốc



Phạm Tiến Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2023

Mẫu số B02 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số Thuyết minh		Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	124.366.015.527	174.275.042.273
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	21	124.366.015.527	174.275.042.273
4. Giá vốn hàng bán	11	22	72.545.539.440	80.742.438.837
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		51.820.476.087	93.532.603.436
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	3.788.836.364	288.953.390
7. Chi phí tài chính	22	24	8.338.779.551	10.621.905.878
- Trong đó: chi phí lãi vay	23	24	8.335.904.176	10.621.312.240
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	8.917.911.519	8.995.497.663
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		38.352.621.381	74.204.153.285
11. Thu nhập khác	31	26	1.641.136	318.259.727
12. Chi phí khác	32	27	124.433.900	5.109.535.307
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(122.792.764)	(4.791.275.580)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		38.229.828.617	69.412.877.705
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	1.993.019.331	3.852.588.986
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		36.236.809.286	65.560.288.719
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	1.269	2.295

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Tĩnh, ngày 28 tháng 3 năm 2024

Tổng Giám đốc





Nguyễn Văn Hiệp

Nguyễn Văn Hiệp

Phạm Tiến Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2023

Mẫu số B03 - DN
Đơn vị tính: VND
Năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		38.229.828.617	69.412.877.705
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	13	35.901.294.429	35.949.205.661
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ"	04		(973.905)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	23,27	(3.666.341.836)	4.757.572.028
- Chi phí lãi vay	06	24	8.335.904.176	10.621.312.240
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		78.799.711.481	120.740.967.634
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(13.287.499.328)	84.293.134.468
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(472.753.573)	(3.269.406.428)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		9.287.101.514	5.771.223.882
- Tiền lãi vay đã trả	14		(8.301.808.605)	(10.611.714.597)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	15	(1.676.377.635)	(3.228.765.642)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(7.000.000)	(89.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		64.341.373.854	193.605.939.317
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(96.146.675.403)	(97.216.516.680)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(50.000.000.000)	(388.780.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.000.000.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.488.102.050	234.590.219
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(138.658.573.353)	(97.370.706.461)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		78.497.046.760	37.089.314.500
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(38.872.000.000)	(54.812.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(28.560.575.000)	(9.985.062.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		11.064.471.760	(27.707.748.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(63.252.727.739)	68.527.484.856
(50=20+30+40)				
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		78.621.230.985	10.093.746.129
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		973.905	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		15.369.477.151	78.621.230.985
(70=50+60+61)				

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2023.

Người lập biểu

Nguyễn Văn Hiệp

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hiệp

Hà Tĩnh, ngày 28 tháng 3 năm 2023

Tổng Giám đốc



Phạm Tiến Dũng

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn, trụ sở đặt tại Km 70, Quốc lộ 8A, Xã Sơn Kim 1, Huyện Hương Sơn, Tỉnh Hà Tĩnh, tiền thân là Dự án Nhà máy Thủy điện Hương Sơn được thành lập theo Quyết định số 50/2002/QĐ-BCN ngày 25/11/2002 của Bộ Công nghiệp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3000333195 ngày 14/11/2003 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 ngày 04/4/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Tĩnh cấp.

Vốn điều lệ là 285.620.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Số lao động của Công ty tại ngày 31/12/2023 là 50 người (tại ngày 01/01/2023 là 53 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm (thủy điện).

1.3 Ngành nghề kinh doanh: đầu tư xây dựng, quản lý vận hành nhà máy thủy điện, sản xuất kinh doanh điện.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty không có các đơn vị trực thuộc, công ty con hoặc công ty liên doanh, liên kết.

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.3 Chuyển đổi ngoại tệ**

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại ngày 31/12/2023 như sau:

Tên ngân hàng	Tỷ giá mua (VND/USD)	Tỷ giá mua (VND/EURO)
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Hà Tĩnh	24.080	26.370,15

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Lãi tiền được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác là các khoản tạm ứng không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 20
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	04 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

4.9 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành từ mua sắm và đầu tư chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

- Phần mềm máy vi tính (Windows Server 2008 Standard);
- Hệ thống đọc truyền số liệu phục vụ thị trường phát điện cạnh tranh (VCGM);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

- Chữ ký số trong giao dịch thị trường điện cạnh tranh.

Tài sản cố định vô hình của Công ty đã được khấu hao hết và còn sử dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến Dự án nhà máy Thủy điện Hương Sơn 2 đang trong quá trình xây dựng. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm:

- Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng là 12 tháng;
- Chi phí trồng rừng thay thế là chi phí Công ty phải trả cho Quỹ đầu tư phát triển rừng về việc trồng rừng thay thế trên diện tích rừng chuyển đổi mục đích sử dụng để xây dựng Nhà máy Thủy điện Hương Sơn 1. Chi phí này được phân bổ 25 năm, theo thời gian của dự án căn cứ vào Nghị quyết số 01/HS-HĐQT-NQ của Hội đồng quản trị ngày 20/01/2014;
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 24 tháng đến 48 tháng kể từ khi phát sinh;
- Chi phí sửa chữa tài sản, chi phí nạo vét lòng hồ được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 24 tháng đến 36 tháng kể từ khi phát sinh;
- Chi phí trả trước khác bao gồm phí thí nghiệm định kỳ thiết bị nhà máy, phí rà soát hiệu chỉnh quy trình vận hành hồ chứa nhà máy... được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 24 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

4.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.13 Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định.

4.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là lãi tiền vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng kế ước vay.

4.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Trong năm, Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/GSM-ĐHĐCĐ-NQ ngày 30/5/2023.

4.17 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận trên cơ sở biên bản xác nhận số liệu giữa bên mua, bên bán và hóa đơn phát hành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi và lãi chênh lệch tỷ giá, cụ thể như sau:

- Lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong năm của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.18 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của điện thương phẩm bán trong năm được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.19 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và lỗ chênh lệch tỷ giá. Cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong năm của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

4.20 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán năm, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; thù lao của Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...).

4.21 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Theo Quyết định số 162/2007/QĐ-TTg ngày 19/10/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế hoạt động của Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Cầu Treo Tỉnh Hà Tĩnh và Quyết định số 72/2013/QĐ-TTg ngày 26/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ quy định cơ chế, chính sách tài chính đối với khu kinh tế cửa khẩu, đối với các dự án đầu tư vào Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Cầu Treo được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh (từ năm 2011 đến hết năm 2025), miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời gian 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2013 đến hết năm 2016) và được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2017 đến hết năm 2025). Theo đó, năm 2023 Công ty được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp với mức thuế suất là 10%.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.22 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.23 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 19, 35.

5. TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	2.254.859.231	2.681.790.687
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.029.628.525	73.945.844.398
Cộng	13.284.487.756	76.627.635.085

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2023 VND		01/01/2023 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	47.430.243.880	47.430.243.880	2.318.780.000	2.318.780.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Hà Tĩnh (*)	2.430.243.880	2.430.243.880	2.318.780.000	2.318.780.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN Hà Tĩnh	45.000.000.000	45.000.000.000	-	-

(*) Số dư tại ngày 31/12/2023 được sử dụng để bảo lãnh bảo đảm thực hiện dự án đầu tư Nhà máy thủy điện Hương Sơn (giai đoạn 2) tại xã Sơn Kim 1, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh theo Thư bảo lãnh số IGT2125030 ngày 09/6/2021 phát hành bởi Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Tĩnh.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	55.161.052.232	32.295.109.271
Công ty Mua bán điện	55.161.052.232	32.295.109.271

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023 VND		01/01/2023 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	1.961.898.336	-	598.270.356	-
Phải thu về lãi tiền gửi	1.242.014.977	-	54.363.171	-
Tạm ứng	719.883.359	-	543.907.185	-

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023 VND		01/01/2023 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	75.592.568	-	75.592.568	-
Công cụ, dụng cụ	387.936.961	-	387.936.961	-
Cộng	463.529.529	-	463.529.529	-

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng chưa được xử lý tại thời điểm cuối kỳ là 463.529.529 VND.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
10.1 Ngắn hạn	209.594.716	209.594.717
Chi phí bảo hiểm	209.594.716	209.594.717

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

10.2 Dài hạn	9.884.790.609	19.171.892.122
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	698.369.289	927.142.085
Chi phí sửa chữa tài sản	5.003.733.102	13.113.651.942
Chi phí trồng rừng thay thế (*)	2.668.581.247	2.845.503.761
Chi phí nạo vét lòng hồ	1.497.831.513	1.973.756.932
Chi phí khác	16.275.458	311.837.402

(*) Xem thêm tại thuyết minh 4.11.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Đơn vị tính: VND		
	Phần mềm máy vi tính	Tài sản khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại 01/01/2023	40.000.000	189.326.317	229.326.317
Tại 31/12/2023	40.000.000	189.326.317	229.326.317
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại 01/01/2023	40.000.000	189.326.317	229.326.317
Tại 31/12/2023	40.000.000	189.326.317	229.326.317
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2023	-	-	-
Tại 31/12/2023	-	-	-

Tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết và còn sử dụng.

12. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tại ngày 01 tháng 01	83.292.671.351	22.263.978.144
Tăng trong năm	135.528.303.113	61.028.693.207
Mua sắm	-	15.575.527.764
Xây dựng cơ bản	135.528.303.113	45.453.165.443
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 (*)	218.820.974.464	83.292.671.351

(*) Là dự án Nhà máy Thủy điện Hương Sơn 2, được triển khai theo nội dung phê duyệt tại Công văn số 1677/CV-NLKD ngày 09/4/2004 của Bộ Công nghiệp về quy hoạch bậc thang thủy điện sông Nậm Chốt, Văn bản số 786/UBND-TM1 ngày 22/3/2010 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Hà Tĩnh về việc bổ sung Thủy điện Hương Sơn 2 vào quy hoạch thủy điện vừa và nhỏ toàn quốc, Quyết định số 2668/QĐ-BCT ngày 20/5/2010 của Bộ Công thương về việc phê duyệt bổ sung quy hoạch thủy điện nhỏ toàn quốc, Quyết định số 1666/QĐ-UBND ngày 02/4/2021 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Hà Tĩnh về việc phê duyệt chuyển đổi mục đích sử dụng rừng sang thực hiện dự án Nhà máy Thủy điện Hương Sơn 2. Theo Nghị quyết số 03/GSM-HĐQT-NQ ngày 05/4/2021 của Hội đồng quản trị Công ty, tổng mức đầu tư của dự án là 307.985.195.000 VND, trong đó vốn tự có chiếm 30%, vốn đi vay chiếm 70%, công suất lắp máy là 6,4MW, điện lượng trung bình năm là 21,8 KWh, thời gian hoàn thành dự kiến là Quý II/2024.

Chi phí lãi vay được vốn hóa

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí lãi vay vốn hóa đối với khoản vốn vay riêng biệt	8.439.563.069	3.465.777.971

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN HƯƠNG SƠN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2023	624.732.148.397	169.950.154.023	1.786.109.023	622.521.546	797.090.932.989
Tăng trong năm	-	1.018.191.000	-	-	1.018.191.000
Mua sắm	-	1.018.191.000	-	-	1.018.191.000
Giảm trong năm	-	429.850.762	-	-	429.850.762
Giảm khác (*)	-	429.850.762	-	-	429.850.762
Tại ngày 31/12/2023	624.732.148.397	170.538.494.261	1.786.109.023	622.521.546	797.679.273.227
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2023	300.980.169.196	85.522.711.072	1.112.062.428	572.412.611	388.187.355.307
Tăng trong năm	27.818.328.343	8.080.960.030	164.814.312	27.565.908	36.091.668.593
Khấu hao trong năm	27.792.768.491	8.080.960.030	-	27.565.908	35.901.294.429
Khấu hao tài sản phục vụ dự án	-	-	164.814.312	-	164.814.312
Hương Sơn 2	25.559.852	-	-	-	25.559.852
Hao mòn tài sản nguồn quỹ	-	-	-	-	-
phúc lợi	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	308.974.862	-	-	308.974.862
Giảm khác (*)	-	308.974.862	-	-	308.974.862
Tại ngày 31/12/2023	328.798.497.539	93.294.696.240	1.276.876.740	599.978.519	423.970.049.038
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2023	323.751.979.201	84.427.442.951	674.046.595	50.108.935	408.903.577.682
Tại ngày 31/12/2023	295.933.650.858	77.243.798.021	509.232.283	22.543.027	373.709.224.189

(*) là giá trị ắc quy ghi giảm trong năm do thay thế.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 3.235.383.369 VND (tại ngày 01/01/2023 là 2.854.303.369 VND).

Nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 31/12/2023 của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay lần lượt là 782.184.987.325 VND và 365.926.209.281 VND (tại ngày 01/01/2023 lần lượt là 782.208.938.087 VND và 400.491.858.419 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị Số có khả năng		Giá trị Số có khả năng	
	trả nợ		trả nợ	
Ngắn hạn	7.273.526.396	7.273.526.396	3.348.646.173	3.348.646.173
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	3.591.346.159	3.591.346.159	-	-
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng Ngầm Hà Nội</i>	<i>3.591.346.159</i>	<i>3.591.346.159</i>	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	3.682.180.237	3.682.180.237	3.348.646.173	3.348.646.173

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2023	Số phải	Số đã thực	31/12/2023
	VND	nộp trong năm	nộp trong năm	VND
		VND	VND	
Thuế giá trị gia tăng	999.993.504	2.681.715.190	3.681.708.694	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	205.392.000	205.392.000	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.182.238.215	1.993.019.331	1.676.377.635	1.498.879.911
Thuế thu nhập cá nhân	6.502.045	672.733.882	658.604.318	20.631.609
Thuế tài nguyên	1.018.294.110	9.921.520.998	9.995.994.077	943.821.031
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.432.521	3.466.524	(1.034.003)
Các loại thuế khác	3.214.885	184.701.876	188.288.316	(371.555)
Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	1.749.891.000	1.749.891.000	-
Phí dịch vụ môi trường rừng và các loại phí, lệ phí khác	1.551.725.275	3.696.566.053	3.600.830.672	1.647.460.656
Cộng	4.761.968.034	21.107.972.851	21.760.553.236	4.109.387.649
<i>Trong đó:</i>				
15.1 Phải nộp	4.761.968.034			4.110.793.207
15.2 Phải thu	-			1.405.558

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	274.998.235	240.902.664
Lãi vay phải trả	274.998.235	240.902.664
<i>Trong đó:</i>		
Nhà máy Thủy điện Hương Sơn 1	92.696.844	156.718.357
Nhà máy Thủy điện Hương Sơn 2	182.301.391	84.184.307

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	1.300.529.200	1.126.607.100
Kinh phí công đoàn	19.766.700	19.969.600
Cổ tức phải trả	13.062.500	11.637.500
Tiền thưởng các tập thể trong và ngoài Công ty	1.183.000.000	1.095.000.000
Thù lao Hội đồng quản trị	84.700.000	-

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
18.1 Ngắn hạn	51.672.000.000	38.872.000.000
Các khoản vay	51.672.000.000	38.872.000.000
18.2 Dài hạn	162.824.061.260	135.999.014.500
Các khoản vay	162.824.061.260	135.999.014.500

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN HƯƠNG SƠN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN
31/12/2023
VND

a. Các khoản vay

01/01/2023
VND

Trong năm
VND

31/12/2023
VND

Giá trị **Số có khả năng trả nợ**

Tăng

Giảm

Giá trị

Số có khả năng trả nợ

Vay dài hạn đến hạn trả

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Hà Tĩnh (1)

38.872.000.000 **38.872.000.000**
 38.872.000.000 38.872.000.000

51.672.000.000 **38.872.000.000**
 51.672.000.000 38.872.000.000

51.672.000.000 **51.672.000.000**
 51.672.000.000 51.672.000.000

Vay dài hạn

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Hà Tĩnh (1)

135.999.014.500 **135.999.014.500**
 135.999.014.500 135.999.014.500

78.497.046.760 **51.672.000.000**
 78.497.046.760 51.672.000.000

162.824.061.260 **162.824.061.260**
 162.824.061.260 162.824.061.260

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***(1) Chi tiết các hợp đồng vay:****(1.1) Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 034/2018/9999/TDHS ngày 24/10/2018:**

Hạn mức vay	: 223.580.000.000 VND.
Mục đích vay	: Thanh toán tiền xây dựng Nhà máy Thủy điện Hương Sơn cho các cá nhân Nguyễn Thanh Hải, Nguyễn Thị Mơ, Trần Thị Kim Thoa và Nguyễn Thị Minh mà Công ty đã vay theo các hợp đồng: - Hợp đồng vay vốn số 16/2018/HĐVV ngày 10/4/2018, số 22/2018/HĐVV ngày 10/5/2018, số 23/2018/HĐVV ngày 10/5/2018, số 24/2018/HĐVV ngày 12/6/2018 và các phụ lục hợp đồng/văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng vay vốn ký kết giữa Công ty và ông Nguyễn Thanh Hải; - Hợp đồng vay vốn số 01/2017/HĐVV ngày 16/10/2017, số 20/2018/HĐVV ngày 10/5/2018 và các phụ lục hợp đồng/văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng vay vốn ký kết giữa Công ty và bà Nguyễn Thị Mơ; - Hợp đồng vay vốn số 19/2018/HĐVV ngày 10/5/2018 và phụ lục hợp đồng/văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng vay vốn ký kết giữa Công ty và bà Nguyễn Thị Minh; - Hợp đồng vay vốn số 21/2018/HĐVV ngày 10/5/2018 và phụ lục hợp đồng/văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng vay vốn ký kết giữa Công ty và bà Trần Thị Kim Thoa.
Thời hạn trả nợ	: 84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay.
Lãi suất trong hạn	: Bảng lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm áp dụng lãi suất cộng biên độ 3%/năm.
Lãi suất quá hạn	: 150% lãi suất cho vay trong hạn.
Kỳ trả lãi	: Ngày 26 hàng tháng.
Tài sản đảm bảo	: - Tài sản thuộc thửa đất số 1, tờ bản đồ số 00, địa chỉ: xã Sơn Kim 1, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BX 648178, số vào sổ cấp GCN: CT 00931 do UBND tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 12/5/2015 đứng tên Công ty; - Tài sản thuộc thửa đất số 1, tờ bản đồ số 00, địa chỉ: xã Sơn Kim 1, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BX 648179, số vào sổ cấp GCN: CT 00930 do UBND tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 12/5/2015 đứng tên Công ty; - Máy móc thiết bị thuộc Dự án Nhà máy Thủy điện Hương Sơn, bao gồm: Ổn áp lioa 150 KVA, Máy hút cát công suất 26 HP, Nắp đập bể dầu, Thiết bị nhà máy, Bộ bơm cánh gạt và các thiết bị đi kèm, Máy cắt trung thế 1250A 12KV dòng cắt 31.5A, Công tơ điện tử 3 pha A70, Bộ bơm cánh gạt PV2R3, Biến tần cầu trục, Kết làm mát Stator của máy phát điện 110 KV, Công tơ điện tử 3 pha.
Số dư vay tại 31/12/2023	: 69.618.000.000 VND.
Số phải trả trong năm 2024	: 36.312.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***(1.2) Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 034/2021/574260/HS2 ngày 04/11/2021:**

Hạn mức vay	: 200.000.000.000 VND.
Mục đích vay	: Đầu tư thực hiện Dự án Nhà máy Thủy điện Hương Sơn giai đoạn 2.
Thời hạn vay	: Tối đa 180 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên.
Thời gian ân hạn	: Tối đa 24 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu nhưng không quá 06 tháng kể từ thời điểm phát sinh doanh thu từ Dự án Nhà máy Thủy điện Hương Sơn 2.
Lãi suất trong hạn	: Cố định trong vòng 02 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,6%. Từ năm thứ ba trở đi, lãi suất thay đổi 3 tháng/lần, được tính bằng trần lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VND 12 tháng được công bố tại điểm áp dụng lãi suất cộng (+) biên độ 2,7%/năm.
Lãi suất quá hạn	: 150% lãi suất cho vay trong hạn.
Tài sản đảm bảo	: <ul style="list-style-type: none"> - Tài sản thuộc thửa đất số 1, tờ bản đồ số 00, địa chỉ: Xã Sơn Kim 1, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BX 648178, số vào sổ cấp GCN: CT 00931 do UBND tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 12/2/2015 đứng tên Công ty. - Tài sản thuộc thửa đất số 1, tờ bản đồ số 00, địa chỉ: Xã Sơn Kim 1, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BX 648179, số vào sổ cấp GCN: CT 00930 do UBND tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 12/2/2015 đứng tên Công ty. - Máy móc thiết bị thuộc Dự án Nhà máy Thủy điện Hương Sơn. - Tua bin và thiết bị phụ. - Máy phát điện. - Hệ thống điều khiển, giám sát, bảo vệ và đo lường toàn nhà máy. - Thiết bị điện trong nhà máy. - Máy biến áp chính. - Trạm phân phối điện ngoài trời 110kV. - Cấp lực và cáp điều khiển các loại + máng cáp và giá đỡ máng cáp cho toàn bộ công trình kể cả trạm phân phối, cửa nhận nước, đập tràn và nhà van. - Máy phát điện Diezel. - Cầu trục gian máy. - Hệ thống thiết bị phụ. - Tất cả quyền và lợi ích của Công ty theo/phát sinh từ Hợp đồng mua bán điện cụm dự án Nhà máy Thủy điện Hương Sơn 2 số 12/2019/HĐ-NMĐ-HƯƠNG SƠN 2 ký giữa Công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam ngày 31/12/2019. - Quyền của Công ty được khai thác, sử dụng nước mặt theo Giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt số 144/GP-BTNMT ngày 24/8/2021 do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp. - Tài sản hình thành trong tương lai là máy móc thiết bị của dự án xây dựng Nhà máy Thủy điện Hương Sơn (giai đoạn 2). - Tài sản hình thành trong tương lai là tài sản gắn liền với đất của dự án xây dựng Nhà máy Thủy điện Hương Sơn (giai đoạn 2).
Số dư vay tại 31/12/2023	: 144.878.061.260 VND.
Số phải trả trong năm 2024	: 15.360.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Đơn vị tính: VND			
	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
Tại 31/12/2023				
Các khoản vay	214.496.061.260	51.672.000.000	94.746.000.000	68.078.061.260
Vay dài hạn ngân hàng	214.496.061.260	51.672.000.000	94.746.000.000	68.078.061.260
Cộng	214.496.061.260	51.672.000.000	94.746.000.000	68.078.061.260
Tại 01/01/2023				
Các khoản vay	174.871.014.500	38.872.000.000	131.058.000.000	4.941.014.500
Vay dài hạn ngân hàng	174.871.014.500	38.872.000.000	131.058.000.000	4.941.014.500
Cộng	174.871.014.500	38.872.000.000	131.058.000.000	4.941.014.500

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Đơn vị tính: VND			
Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	285.620.000.000	95.206.665.235	55.022.514.074	435.849.179.309
Tăng trong năm trước	-	-	65.560.288.719	65.560.288.719
Lãi trong năm	-	-	65.560.288.719	65.560.288.719
Giảm trong năm trước	-	-	12.747.825.704	12.747.825.704
Phân phối lợi nhuận	-	-	12.747.825.704	12.747.825.704
Số đầu năm nay	285.620.000.000	95.206.665.235	107.834.977.089	488.661.642.324
Tăng trong năm nay	-	79.272.977.089	36.236.809.286	115.509.786.375
Lãi trong năm	-	-	36.236.809.286	36.236.809.286
Phân phối lợi nhuận	-	79.272.977.089	-	79.272.977.089
Giảm trong năm nay	-	-	107.834.977.089	107.834.977.089
Phân phối lợi nhuận	-	-	107.834.977.089	107.834.977.089
Số cuối năm nay	285.620.000.000	174.479.642.324	36.236.809.286	496.336.451.610

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Đơn vị tính: VND			
	31/12/2023		01/01/2023	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Công ty CP Dịch vụ Khách sạn Kim Thành	76.203.800.000	76.203.800.000	76.203.800.000	76.203.800.000
Tổng công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh	56.400.000.000	56.400.000.000	56.400.000.000	56.400.000.000
Nguyễn Thị Nhân Ái	29.173.000.000	29.173.000.000	29.173.000.000	29.173.000.000
Công ty TNHH Đại Hiệp	28.562.200.000	28.562.200.000	28.562.200.000	28.562.200.000
Trần Thị Kim Thoa	28.562.000.000	28.562.000.000	28.562.000.000	28.562.000.000
Nguyễn Thị Minh	17.299.000.000	17.299.000.000	17.299.000.000	17.299.000.000
Các cổ đông khác	49.420.000.000	49.420.000.000	49.420.000.000	49.420.000.000
Cộng	285.620.000.000	285.620.000.000	285.620.000.000	285.620.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN**

a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tại ngày 01/01	107.834.977.089	55.022.514.074
Tăng trong năm	36.236.809.286	65.560.288.719
Lãi trong năm	36.236.809.286	65.560.288.719
Giảm trong năm	107.834.977.089	12.747.825.704
Chia cổ tức bằng tiền	28.562.000.000	9.996.700.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	79.272.977.089	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	2.751.125.704
Tại ngày 31/12	36.236.809.286	107.834.977.089

b. Cổ phiếu	31/12/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.562.000	28.562.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28.562.000	28.562.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>28.562.000</i>	<i>28.562.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.562.000	28.562.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>28.562.000</i>	<i>28.562.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

<u>Ngoại tệ các loại</u>	31/12/2023	01/01/2023
Đô la Mỹ (USD)	191,83	205,03
Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	201,05	211,56
<u>Nợ khó đòi đã xử lý</u>	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Công ty TNHH MTV TM DV Gia Nguyễn Nguyễn	117.188.000	117.188.000
Công ty TNHH Thương mại Kỹ thuật H&Q	63.000.000	63.000.000
Công ty CP Thương mại XD và Vật tư GT Miền Trung	36.464.150	36.464.150
Công ty TV Triển khai công nghệ và XD mỏ - địa chất	24.675.214	24.675.214
	241.327.364	241.327.364

21. DOANH THU

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	124.366.015.527	174.275.042.273
Doanh thu bán điện thương phẩm	124.366.015.527	174.275.042.273
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	124.366.015.527	174.275.042.273

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn điện thương phẩm đã bán	72.545.539.440	80.742.438.837
Cộng	72.545.539.440	80.742.438.837

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi	3.787.217.736	288.953.390
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.618.628	-
Cộng	3.788.836.364	288.953.390

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền vay	8.335.904.176	10.621.312.240
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.875.375	593.638
Cộng	8.338.779.551	10.621.905.878

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nhân công	4.524.666.007	4.936.675.266
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.044.752.092	1.042.921.089
Chi phí khác	3.348.493.420	3.015.901.308
Cộng	8.917.911.519	8.995.497.663

26. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Bồi thường bảo hiểm nhận được	-	314.424.361
Các khoản khác	1.641.136	3.835.366
Cộng	1.641.136	318.259.727

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***27. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá trị còn lại của TSCĐ tháo dỡ	120.875.900	-
Các khoản phạt thuế	3.558.000	61.901.930
Lãi chậm nộp bảo hiểm	-	1.106.939
Giá trị còn lại của TSCĐ giảm	-	5.046.525.418
Các khoản khác	-	1.020
Cộng	124.433.900	5.109.535.307

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	156.256.946	358.448.246
Chi phí nhân công	9.793.248.244	11.100.837.196
Chi phí khấu hao tài sản cố định	35.901.294.429	35.949.205.661
Chi phí khác	35.612.651.340	42.329.445.397
Cộng	81.463.450.959	89.737.936.500

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	38.229.828.617	69.412.877.705
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	1.630.558.000	12.373.429.404
Các khoản bị phạt	3.558.000	61.901.930
Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	444.000.000	372.000.000
Chi phí không có chứng từ hợp lệ	1.183.000.000	1.095.000.000
Chi phí không được trừ khác	-	106.719.780
Chi phí lãi vay năm 2017 được chuyển theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 đã điều chỉnh hồi tố tại báo cáo tài chính năm 2020	-	10.737.807.694
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	-	4.734.527.376
Chi phí lãi vay năm 2017 được chuyển theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 xác định lại theo biên bản làm việc với cơ quan thuế ngày 21/12/2022	-	4.734.527.376
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	39.860.386.617	77.051.779.733
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (5)	10%	10%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành (6)=(4)*(5)	3.986.038.662	7.705.177.973
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm từ dự án đầu tư nhà máy thủy điện (7)=(6)*50%	1.993.019.331	3.852.588.987
Chi phí thuế TNDN hiện hành (8)=(6)-(7)	1.993.019.331	3.852.588.986

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***30. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	36.236.809.286	65.560.288.719
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2a)</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (2b)</i>	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)	36.236.809.286	65.560.288.719
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (4)	28.562.000	28.562.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)	1.269	2.295

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2023 có thể thay đổi sau khi Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2023.

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác bao gồm khoản thanh toán tiền chi mua máy móc thiết bị, xây dựng cơ bản năm trước, số tiền 263.108.543 VND và khoản ứng trước tiền mua máy móc thiết bị và xây dựng cơ bản trong năm nay, số tiền 12.717.966.977 VND; không bao gồm khoản ứng trước tiền mua máy móc thiết bị và xây dựng cơ bản năm trước, số tiền 49.106.673.393 VND, khoản chưa thanh toán cho người bán năm nay, số tiền 4.109.406.525 VND và khấu hao của TSCĐ phục vụ dự án xây dựng Nhà máy Thủy điện Hương Sơn 2, số tiền 164.814.312 VND.

Mã số 27 - Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia không bao gồm lãi nhập gốc của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn, số tiền 111.463.880 VND.

Mã số 33 - Tiền thu từ đi vay và Mã số 34 - Tiền trả nợ gốc vay không bao gồm khoản phân loại lại, số tiền 51.672.000.000 VND.

32. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2023 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNHCác loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.22.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

	Giá trị ghi số 31/12/2023 VND	Giá trị ghi số 01/01/2023 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.369.477.151	78.621.230.985
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	47.430.243.880	2.318.780.000
Phải thu của khách hàng	55.161.052.232	32.295.109.271
Phải thu khác	1.242.014.977	54.363.171
Cộng	119.202.788.240	113.289.483.427
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	7.273.526.396	3.348.646.173
Chi phí phải trả	274.998.235	240.902.664
Phải trả khác	13.062.500	-
Vay và nợ thuê tài chính	214.496.061.260	174.871.014.500
Cộng	222.057.648.391	178.460.563.337

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Tổng Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Tổng Giám đốc nhận được.

- **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Công ty không phải chịu rủi ro tiền tệ vì các giao dịch mua hàng, bán hàng lớn đều bằng VND.

- *Rủi ro lãi suất*

Lãi suất của các khoản vay được điều chỉnh và thay đổi tùy thuộc tình hình thị trường tiền tệ từng thời kỳ, do đó, Công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay này.

- **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, có kỳ hạn và phải thu của khách hàng.

Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá. Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

- Rủi ro thanh khoản**

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 1 năm VND	Trên 1 năm VND
Tại 31/12/2023		
Phải trả người bán	7.273.526.396	-
Chi phí phải trả	274.998.235	-
Phải trả khác	13.062.500	-
Vay và nợ thuê tài chính	51.672.000.000	162.824.061.260
Cộng	59.233.587.131	162.824.061.260
Tại 01/01/2023		
Phải trả người bán	3.348.646.173	-
Chi phí phải trả	240.902.664	-
Vay và nợ thuê tài chính	38.872.000.000	135.999.014.500
Cộng	42.461.548.837	135.999.014.500

- Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Công ty là sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm (thủy điện) và chỉ phát sinh trên địa bàn Huyện Hương Sơn, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***35. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN****Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:
Năm 2023**

Họ và tên	Chức vụ	Lương, thưởng	Thù lao	Cộng
Ông Nguyễn Thanh Hải	Chủ tịch HĐQT	12.000.000	84.000.000	96.000.000
Ông Nguyễn Huy Tuấn	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc	316.275.480	72.000.000	388.275.480
Bà Nguyễn Thị Diệu Thúy	Thành viên HĐQT	10.000.000	72.000.000	82.000.000
Bà Trần Thị Kim Thoa	Thành viên HĐQT	10.000.000	72.000.000	82.000.000
Bà Nguyễn Thị Minh	Thành viên HĐQT	10.000.000	72.000.000	82.000.000
Ông Nguyễn Bá Thiên	Thành viên HĐQT	10.000.000	72.000.000	82.000.000
Ông Nguyễn Đình Toàn	Thành viên HĐQT	10.000.000	72.000.000	82.000.000
Ông Bùi Văn Minh	Trưởng BKS	10.000.000	72.000.000	82.000.000
Ông Lê Hồng Sơn	Thành viên BKS	8.000.000	60.000.000	68.000.000
Ông Nguyễn Thế Tuấn	Thành viên BKS	8.000.000	60.000.000	68.000.000
Ông Phạm Tiến Dũng	Tổng Giám đốc	428.455.570	-	428.455.570
		832.731.050	708.000.000	1.540.731.050

Năm 2022

Họ và tên	Chức vụ	Lương, thưởng	Thù lao	Cộng
Ông Nguyễn Thanh Hải	Chủ tịch HĐQT	12.000.000	72.000.000	84.000.000
Ông Nguyễn Huy Tuấn	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc	310.749.913	60.000.000	370.749.913
Bà Nguyễn Thị Diệu Thúy	Thành viên HĐQT	10.000.000	60.000.000	70.000.000
Bà Trần Thị Kim Thoa	Thành viên HĐQT	10.000.000	60.000.000	70.000.000
Bà Nguyễn Thị Minh	Thành viên HĐQT	10.000.000	60.000.000	70.000.000
Ông Nguyễn Bá Thiên	Thành viên HĐQT	10.000.000	60.000.000	70.000.000
Ông Nguyễn Đình Toàn	Thành viên HĐQT	10.000.000	60.000.000	70.000.000
Ông Bùi Văn Minh	Trưởng BKS	10.000.000	60.000.000	70.000.000
Ông Lê Hồng Sơn	Thành viên BKS	8.000.000	48.000.000	56.000.000
Ông Nguyễn Thế Tuấn	Thành viên BKS	8.000.000	48.000.000	56.000.000
Ông Phạm Tiến Dũng	Tổng Giám đốc	409.308.926		409.308.926
		808.058.839	588.000.000	1.396.058.839

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***Cổ tức đã trả**

Tên tổ chức/cá nhân	Mối quan hệ	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Công ty CP Dịch vụ Khách sạn Kim Thành	Cổ đông lớn, Chung thành viên quản lý chủ chốt	7.620.380.000	2.667.133.000
Tổng công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh Nguyễn Thị Nhân Ái	Cổ đông lớn, Chung thành viên quản lý chủ chốt	5.640.000.000	1.974.000.000
Công ty TNHH Đại Hiệp	Cổ đông lớn, Chung thành viên quản lý chủ chốt	2.917.300.000	1.021.055.000
		2.856.220.000	999.677.000
Bà Trần Thị Kim Thoa	Thành viên HĐQT	2.856.200.000	999.670.000
Bà Nguyễn Thị Minh	Thành viên HĐQT	1.729.900.000	605.465.000

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

Người lập biểu**Kế toán trưởng**

Hà Tĩnh, ngày 28 tháng 3 năm 2024

Tổng Giám đốc


Nguyễn Văn Hiệp**Nguyễn Văn Hiệp**

Phạm Tiến Dũng